

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	10458
ĐẾN Ngày:	31/03/15
Chuyển:	M/M
Lưu hồ sơ số:	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Vĩnh Đức	Chủ tịch
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Ông Lê Văn Thành	Thành viên
Ông Đặng Như Lợi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Robhit Nambiar	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2014)
Ông Costa Jean - Luc Francois	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Mai Hữu Thọ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Thế Năng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Clause Pierre Seigne	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2014)

Ban Điều hành

Ông Lê Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2014)
Ông Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2014)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Minh Tuyết	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Martial Simonnet	Thành viên (bổ nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (bổ nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Lê Việt Thành	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Minh Dũng	Thành viên (miễn nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Trần Đức Hiệp	Thành viên (miễn nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên (miễn nhiệm 25 tháng 4 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text "SGP 27 - C.T.C.P" is at the top, "TỔNG CÔNG TY" is in the middle, "CỔ PHẦN" is below it, and "BẢO MINH" is at the bottom. The words "QUẬN 1" and "THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH" are written along the left and right sides of the border respectively. A blue ink signature is written across the center of the stamp.

Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2015

1260
HI NH
:ÔNG
NHIỆM
LO
ỆT N
TP.V

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Loh Lee Heng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2231-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B01a-DNPNT
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		2.917.254.063.741	2.720.681.229.639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	276.757.025.482	229.724.660.283
1. Tiền	111		276.757.025.482	229.724.660.283
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	470.566.131.790	744.566.671.382
1. Đầu tư ngắn hạn	121		675.754.061.189	931.253.035.382
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(205.187.929.399)	(186.686.364.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		752.932.600.330	900.011.503.798
1. Phải thu khách hàng	131		773.730.030.550	880.106.997.726
<i>1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	<i>8</i>	<i>773.730.030.550</i>	<i>880.106.997.726</i>
2. Trả trước cho người bán	132	<i>9</i>	2.535.554.896	2.392.043.494
3. Các khoản phải thu khác	135	<i>10</i>	139.497.541.189	172.533.674.594
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	<i>11</i>	(162.830.526.305)	(155.021.212.016)
IV. Hàng tồn kho	140		4.622.935.265	4.431.496.642
1. Hàng tồn kho	141		4.622.935.265	4.431.496.642
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		323.760.906.055	204.780.765.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		310.785.693.090	195.192.184.874
<i>1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>	<i>12</i>	<i>184.177.400.475</i>	<i>78.504.503.108</i>
<i>1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>	<i>13</i>	<i>126.608.292.615</i>	<i>116.687.681.766</i>
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	115.604.284
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	<i>14</i>	12.975.212.965	9.472.976.576
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	15	1.088.614.464.819	637.166.131.800
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		306.318.920.170	295.080.407.710
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		782.295.544.649	342.085.724.090
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.211.069.389.195	1.675.327.689.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.901.244.146	45.255.719.541
1. Phải thu dài hạn khác	218		71.638.563.813	63.781.505.875
<i>1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm</i>	<i>218.1</i>	<i>16</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>1.2. Phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>	<i>17</i>	<i>65.638.563.813</i>	<i>57.781.505.875</i>
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	<i>18</i>	(23.737.319.667)	(18.525.786.334)
II. Tài sản cố định	220		455.784.531.416	439.101.099.397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>19</i>	97.529.449.866	86.092.415.493
- Nguyên giá	222		209.902.690.854	197.299.815.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.373.240.988)	(111.207.399.915)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<i>20</i>	314.130.398.923	315.840.028.687
- Nguyên giá	228		365.827.379.577	358.360.123.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.696.980.654)	(42.520.094.894)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<i>21</i>	44.124.682.627	37.168.655.217
III. Bất động sản đầu tư	240	22	36.963.244.132	25.078.669.699
- Nguyên giá	241		40.511.535.698	27.638.017.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.548.291.566)	(2.559.347.818)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.655.052.952.303	1.153.055.440.717
1. Đầu tư vào công ty con	251	<i>23</i>	210.058.000.000	210.058.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	<i>24</i>	152.781.309.450	152.781.309.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<i>25</i>	1.354.228.055.354	838.890.128.825
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	<i>25</i>	(62.014.412.501)	(48.673.997.558)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.367.417.198	12.836.760.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>26</i>	15.367.417.198	12.836.760.436
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.128.323.452.936	4.396.008.919.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014


MÃ SỐ B01a-DNPNT
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.050.001.752.392	2.331.667.826.892
I. Nợ ngắn hạn	310		3.006.989.414.918	2.297.354.015.759
1. Phải trả người bán	312		541.430.339.229	504.265.120.122
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	27	541.430.339.229	504.265.120.122
2. Người mua trả tiền trước	313		33.107.992.777	30.669.697.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	28	39.916.540.443	23.561.569.935
4. Phải trả người lao động	315	29	85.204.760.054	70.234.635.152
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	30	36.016.057.033	37.059.933.643
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	31	48.128.028.556	18.007.106.248
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.313.568.675	1.213.498.928
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	32	2.216.872.128.151	1.612.342.453.776
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.184.500.904.735	1.074.824.494.265
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		957.348.161.295	449.574.733.057
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		75.023.062.121	87.943.226.454
II. Nợ dài hạn	330		43.012.337.474	34.313.811.133
1. Phải trả dài hạn khác	333		156.168.730	346.339.170
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	33	42.856.168.744	33.967.471.963
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		2.078.321.700.544	2.064.341.092.537
I. Vốn chủ sở hữu	410	34	2.078.321.700.544	2.064.341.092.537
1. Vốn điều lệ	411		755.000.000.000	755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		58.150.024.511	52.664.005.850
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22.363.024.152	17.817.683.252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.324.577.432	105.375.328.986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.128.323.452.936	4.396.008.919.429

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	12/31/2013
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	5.970.126.586	14.546.335.472
2. Hợp đồng bảo hiểm nhượng tái chưa phát sinh trách nhiệm	-	1.087.248.490
3. Ngoại tệ các loại		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	1.481.207	1.499.397
<i>Euro (EUR)</i>	288.631	288.613
<i>Yên Nhật (JPY)</i>	7.977.428	7.978.880
<i>Đô la Singapore (SGD)</i>	7.699	7.721


Vũ Thị Dung
Người lập biểu


Nguyễn Phú Thủy
Kế toán trưởng


Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B02a-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013 (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		2.170.396.523.516	1.951.929.371.731
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	41	169.779.521.133	191.360.622.860
3. Thu nhập khác	13		4.035.547.961	5.112.981.329
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1.982.157.486.351	1.760.440.585.274
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	42	92.201.645.648	146.660.924.181
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	43	136.854.112.524	136.657.535.804
7. Chi phí khác	24		2.473.499.906	1.175.339.360
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	50		130.524.848.181	103.468.591.301
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	44	20.804.474.957	12.561.773.296
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		<u>109.720.373.224</u>	<u>90.906.818.005</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B02a-DNPNT
 Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013 (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	36	2.800.081.238.991	2.535.721.025.543
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.601.112.991.829	2.299.843.793.714
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		309.024.608.261	284.823.978.980
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		110.056.361.099	48.946.747.151
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	37	721.748.855.784	695.149.013.188
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		732.987.368.244	695.149.013.188
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		11.238.512.460	-
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		2.078.332.383.207	1.840.572.012.355
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		92.064.140.309	111.357.359.376
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	38	91.582.715.382	110.832.089.278
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		481.424.927	525.270.098
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		2.170.396.523.516	1.951.929.371.731
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11		1.262.834.654.689	1.433.106.219.674
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.287.570.653.647	1.455.297.390.545
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		24.735.998.958	22.191.170.871
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		444.641.309.355	604.222.425.245
8. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		477.850.210.915	(5.650.708.939)
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		440.209.820.559	-
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	39	855.833.735.690	823.233.085.490
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		21.771.502.334	1.638.932.664
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	40	1.104.552.248.327	935.568.567.120
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		297.385.298.499	331.452.104.127
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		807.166.949.828	604.116.462.993
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		1.982.157.486.351	1.760.440.585.274
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		188.239.037.165	191.488.786.457

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B02a-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013 (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	41	169.779.521.133	191.360.622.860
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	42	92.201.645.648	146.660.924.181
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		77.577.875.485	44.699.698.679
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43	136.854.112.524	136.657.535.804
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		128.962.800.126	99.530.949.332
20. Thu nhập khác	31		4.035.547.961	5.112.981.329
21. Chi phí khác	32		2.473.499.906	1.175.339.360
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.562.048.055	3.937.641.969
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		130.524.848.181	103.468.591.301
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	44	20.804.474.957	12.561.773.296
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		109.720.373.224	90.906.818.005

Vũ Thị Dung
Người lập biểu

Nguyễn Phú Thủy
Kế toán trưởng



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B03a-DNPNT
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	130.524.848.181	103.468.591.301
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.052.628.434	24.371.284.305
Tăng các khoản dự phòng	03	218.643.441.256	102.012.931.113
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(6.084.444.974)	3.640.364.706
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(121.197.824.772)	(162.203.634.778)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu	09	103.463.849.511	(96.100.860.446)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(175.206.879)	263.298.955
Thay đổi các khoản phải trả	11	91.952.430.332	171.596.327.168
Thay đổi chi phí trả trước	12	(118.125.351.971)	(79.808.725.871)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.232.548.130)	(124.216.642)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	244.012.701
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.026.791.925)	(631.430.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	303.795.029.063	66.727.942.267
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(42.062.705.465)	(22.812.909.386)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.469.095.908	209.917.451
3. Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn và dài hạn	23	(1.404.454.300.474)	(1.458.312.215.517)
4. Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư	24	1.093.703.274.667	1.417.379.567.046
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(61.814.780.007)	(81.212.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	112.726.853.478	49.682.995.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.854.352.755	168.132.986.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(180.578.209.138)	73.068.042.009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(75.500.000.000)	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.500.000.000)	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	47.716.819.925	49.195.984.276
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	229.724.660.283	180.304.644.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(684.454.726)	224.031.582
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	276.757.025.482	229.724.660.283



Vũ Thị Dung
Người lập biểu



Nguyễn Phú Thủy
Kế toán trưởng



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Tổng Công ty có 60 chi nhánh trên cả nước, một công ty con và một công ty liên doanh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.713 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.710 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày nhằm phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; do đó, Tổng Công ty không hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Tổng Công ty được ghi nhận theo các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 5 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN MỚI

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Việc áp dụng Thông tư 232 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, tình hình bồi thường và nhiều thông tin trọng yếu khác. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014 trở đi. Ban Điều hành đánh giá Thông tư 232 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Chi tiết của những thay đổi được trình bày ở Thuyết minh số 50.

011250
CHI NH
CÔNG
CH NH
E L O I
I E T N
TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 ngày tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn quy chế tài chính cho các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 194 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 và được áp dụng từ năm 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Điều hành Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính ngắn hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, đầu tư tài chính dài hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và nhận ký quỹ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu có đủ căn cứ xác định là khoản phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản phải thu không đủ căn cứ xác định là khoản phải thu khó đòi theo Thông tư 228 bao gồm khoản nợ chưa đủ chứng từ gốc hoặc không có đối chiếu xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải	7 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	3 - 5

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất để xây trụ sở ở các chi nhánh. Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 8 năm. Theo quy định hiện hành, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng của lô đất và quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng đối với nhà cửa, vật kiến trúc. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư. Tại ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Góp vốn liên doanh

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Khoản vốn góp liên doanh được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản góp vốn liên doanh. Tại ngày báo cáo tiếp theo, khoản góp vốn vào công ty liên doanh được trình bày theo nguyên giá gốc, trừ đi khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại ngày báo cáo tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán niêm yết có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty không lập dự phòng đối với các chứng khoán chưa niêm yết mà không thể thu thập được giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và chứng khoán hạn chế quyền chuyển nhượng tự do trên thị trường.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí hoa hồng, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian mà Tổng Công ty ghi nhận các lợi ích kinh tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi đơn bảo hiểm có hiệu lực, khi nhận được các bảng thanh toán từ nhà nhận tái bảo hiểm cũng như nhà nhượng tái bảo hiểm.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Dự phòng nghiệp vụ

Theo Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 09 tháng 9 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, Bộ Tài chính đã xác nhận Tổng Công ty đã đăng ký các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm áp dụng từ năm 2013 như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp tỷ lệ 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia gồm nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy, nổ. Phương pháp tỷ lệ 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Trong đó:

- Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm.

- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR):

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe áp dụng phương pháp trích lập theo công thức quy định tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC;
- Đối với các nghiệp vụ còn lại, trích theo tỷ lệ 3% tổng phí bảo hiểm giữ lại (năm 2013: 3%) đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất

Áp dụng mức trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại (năm 2013: 1%) theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính.

Công ty không thực hiện bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ghi nhận các chi phí bảo hiểm chính

Chi phí bồi thường: Chi phí bồi thường được ghi nhận tại thời điểm các hồ sơ bồi thường được hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm thì xem là chưa giải quyết và được bao gồm trong dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng: Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc chưa được hưởng tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng.

Hoạt động tái bảo hiểm

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thiệt hại từ những hợp đồng bảo hiểm đã ký kết bằng cách tái bảo hiểm ở những mức độ nhất định các rủi ro với các công ty bảo hiểm khác hay các công ty tái bảo hiểm. Lợi ích có thể thu được từ công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính thống nhất dựa vào hợp đồng tái bảo hiểm. Tổng Công ty có 2 hoạt động tái bảo hiểm như sau:

Nhuận tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tùy chọn được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận của hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thống báo thanh toán của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “*Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

0-0
HÀNH
I TY
THU
TT
NAM
HOC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo Điều lệ Tổng Công ty.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	13.750.295.708	19.315.630.933
Tiền gửi ngân hàng	263.006.729.774	210.409.029.350
	<u>276.757.025.482</u>	<u>229.724.660.283</u>

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cổ phiếu niêm yết VND	Khác VND	Tổng VND
GIÁ TRỊ KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN			
Tại ngày 01/01/2014	24.625.462.564	906.627.572.818	931.253.035.382
Tăng trong năm	15.792.692.474	503.411.608.000	519.204.300.474
Giảm trong năm	(1.927.000.000)	(772.776.274.667)	(774.703.274.667)
Tại ngày 31/12/2014	<u>38.491.155.038</u>	<u>637.262.906.151</u>	<u>675.754.061.189</u>
DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN			
Tại ngày 01/01/2014	16.600.000.000	170.086.364.000	186.686.364.000
Tăng dự phòng	3.501.565.399	15.000.000.000	18.501.565.399
Tại ngày 31/12/2014	<u>20.101.565.399</u>	<u>185.086.364.000</u>	<u>205.187.929.399</u>
GIÁ TRỊ THUẬN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN			
Tại ngày 31/12/2014	<u>18.389.589.639</u>	<u>452.176.542.151</u>	<u>470.566.131.790</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>8.025.462.564</u>	<u>736.541.208.818</u>	<u>744.566.671.382</u>

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm với lãi suất từ 6% đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 8% đến 12%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu bảo hiểm gốc	306.927.637.870	383.986.543.683
Phải thu nhận tái bảo hiểm	91.443.599.244	55.262.242.421
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	363.859.021.432	423.250.566.806
Phải thu khác	11.499.772.004	17.607.644.816
	<u>773.730.030.550</u>	<u>880.106.997.726</u>

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán thể hiện số dư của các khoản tạm ứng bồi thường cho người được bảo hiểm và công ty môi giới bảo hiểm tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu từ hoạt động đầu tư	67.390.381.956	76.598.583.954
Phải thu từ SCIC	-	34.691.666.666
Phải thu khác (*)	72.107.159.233	61.243.423.974
	<u>139.497.541.189</u>	<u>172.533.674.594</u>

(*) Các khoản phải thu khác thể hiện các khoản phải thu ngân sách bảo hiểm nông nghiệp và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phải thu bảo hiểm gốc	115.516.187.429	113.470.203.835
Dự phòng lãi phải thu đầu tư tài chính	47.314.338.876	41.551.008.181
	<u>162.830.526.305</u>	<u>155.021.212.016</u>

12. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ thể hiện các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN KHÁC

Chi phí trả trước ngắn hạn khác thể hiện các khoản chi phí khai thác bảo hiểm gốc, chi phí chờ kết chuyển và các chi phí trả trước ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	16.463.000
Tạm ứng cho nhân viên	12.261.489.028	9.093.514.142
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	713.723.937	362.999.434
	<u>12.975.212.965</u>	<u>9.472.976.576</u>

15. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	31/12/2014	31/12/2013
	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
	VND	VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	306.318.920.170	295.080.407.710
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	782.295.544.649	342.085.724.090
	<u>1.088.614.464.819</u>	<u>637.166.131.800</u>

16. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Số dư ký quỹ bắt buộc thể hiện số tiền bằng 2% vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ là 300 tỷ đồng được quy định tại khoản 1, điều 4, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ. Tổng Công ty đang gửi số tiền ký quỹ này tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng bắt đầu từ ngày 05 tháng 5 năm 2014 với lãi suất 7,5%/năm.

17. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện các khoản tiền lãi quá hạn từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn gồm trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở lên tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

18. DỰ PHÒNG PHẢI THU DÀI HẠN KHÓ ĐÓI

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi thể hiện khoản dự phòng cho lãi dự thu từ đầu tư mua trái phiếu dài hạn từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy (Vinashin) và Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long.

11200
 THỊ NH
 CÔNG
 H NHIỆM
 ELOI
 IỆT N
 TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a-DNPNT

19. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	129.354.760.368	-	46.843.039.156	17.102.786.321	3.999.229.563	197.299.815.408
Tăng trong năm	-	109.824.508	4.970.763.635	4.120.056.166	-	9.200.644.309
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.996.397.612	-	-	156.468.642	145.447.971	5.298.314.225
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (*)	41.536.364	-	-	197.128.800	-	238.665.164
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.880.728.688)	(37.735.200)	(216.284.364)	(2.134.748.252)
Phân loại lại	-	(34.545.454)	-	34.545.454	-	-
Tại ngày 31/12/2014	134.392.694.344	75.279.054	49.933.074.103	21.573.250.183	3.928.393.170	209.902.690.854
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	55.311.611.817	-	37.636.371.042	14.757.876.477	3.501.540.579	111.207.399.915
Khấu hao trong năm	4.176.057.918	5.465.465	1.754.974.033	644.513.831	125.418.895	6.706.430.142
Giảm do thanh lý	-	-	(1.880.728.688)	(37.735.200)	(216.284.364)	(2.134.748.252)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (*)	(2.020.010.631)	-	(932.656.377)	(452.929.494)	(244.315)	(3.405.840.817)
Tại ngày 31/12/2014	57.467.659.104	5.465.465	36.577.960.010	14.911.725.614	3.410.430.795	112.373.240.988
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	76.925.035.240	69.813.589	13.355.114.093	6.661.524.569	517.962.375	97.529.449.866
Tại ngày 31/12/2013	74.043.148.551	-	9.206.668.114	2.344.909.844	497.688.984	86.092.415.493

(*) Theo Báo cáo kiểm toán ngày 19 tháng 01 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình với số tiền 238.665.164 đồng, và giảm giá trị hao mòn lũy kế với số tiền 3.405.840.817 đồng, tương ứng với việc ghi nhận tăng lợi nhuận chưa phân phối trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 47.726.185.975 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 46.747.553.247 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	282.375.828.200	75.984.295.381	358.360.123.581
Tăng trong năm	-	2.615.463.723	2.615.463.723
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.851.792.273	4.851.792.273
Tại ngày 31/12/2014	282.375.828.200	83.451.551.377	365.827.379.577
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	980.063.014	41.540.031.880	42.520.094.894
Khấu hao trong năm	465.224.253	8.662.987.179	9.128.211.432
Phân loại lại	466.402.920	(466.402.920)	-
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (*)	381.216.448	(332.542.120)	48.674.328
Tại ngày 31/12/2014	2.292.906.635	49.404.074.019	51.696.980.654
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	280.082.921.565	34.047.477.358	314.130.398.923
Tại ngày 31/12/2013	281.395.765.186	34.444.263.501	315.840.028.687

(*) Theo Báo cáo kiểm toán ngày 19 tháng 01 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình với số tiền 48.674.328 đồng tương ứng với việc ghi nhận giảm lợi nhuận chưa phân phối trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.377.978.928 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: là 11.862.278.928 đồng).

21. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2014 VND	2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	37.168.655.217	32.823.704.340
Tăng trong năm	30.261.170.439	17.536.335.482
Kết chuyển sang tài sản cố định và bất động sản đầu tư	(23.305.143.029)	(12.732.385.711)
Giảm khác	-	(458.998.894)
Tại ngày 31 tháng 12	44.124.682.627	37.168.655.217

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 là giá trị các công trình xây dựng trụ sở của các chi nhánh Bảo Minh ở các tỉnh và thành phố. Chi tiết giá trị cuối kỳ như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá trị đất trụ sở	3.956.818.182	3.956.818.182
Nhà số 217 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM	32.995.098.301	10.440.974.665
Trạm biến áp số 10 Phan Huy Chú	3.882.963.396	3.550.887.363
Trụ sở Bảo Minh Lạng Sơn	1.551.656.602	1.551.656.602
Trụ sở Bảo Minh Bạc Liêu	10.238.138	10.238.138
Các công trình khác	1.727.908.008	3.277.494.947
Nhà số 85/3 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TP.HCM	-	11.102.271.300
Trụ sở Bảo Minh Quảng Nam	-	1.684.533.466
Trụ sở Bảo Minh Cần Thơ	-	1.593.780.554
	44.124.682.627	37.168.655.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	21.619.175.017	6.018.842.500	27.638.017.517
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.890.674.772	-	12.890.674.772
Phân loại lại	(17.156.591)	-	(17.156.591)
Tại ngày 31/12/2014	34.492.693.198	6.018.842.500	40.511.535.698
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	2.559.347.818	-	2.559.347.818
Khấu hao trong năm	1.217.986.860	-	1.217.986.860
Phân loại lại	(2.583.585)	-	(2.583.585)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (*)	(226.459.527)	-	(226.459.527)
Tại ngày 31/12/2014	3.548.291.566	-	3.548.291.566
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	30.944.401.632	6.018.842.500	36.963.244.132
Tại ngày 31/12/2013	19.059.827.199	6.018.842.500	25.078.669.699

(*) Theo Báo cáo kiểm toán ngày 19 tháng 01 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư với số tiền 226.459.527 đồng tương ứng với việc ghi nhận tăng lợi nhuận chưa phân phối trong năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 (VAS 05) - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cần được trình bày trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản lâu dài và Tổng Công ty cũng chưa xác định được các bất động sản cùng loại tương tự để so sánh.

23. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "BMSC") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các giấy phép điều chỉnh. BMSC có vốn điều lệ là 300 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty sở hữu 70,02% vốn điều lệ (tương đương với 70,02% quyền biểu quyết).

Hoạt động chính của BMSC là tự doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký; tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành.

24. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ (tương đương với 48,45% quyền biểu quyết).

Hoạt động chính của Công ty liên doanh là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận nhượng tái bảo hiểm liên quan đến các nghiệp vụ bảo hiểm Công ty liên doanh được phép kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định và xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cổ phiếu VND	Trái phiếu VND	Khác VND	Tổng VND
GIÁ TRỊ KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN				
Tại ngày 01/01/2014	281.180.117.770	190.710.011.055	367.000.000.000	838.890.128.825
Tăng	-	61.814.780.007	885.250.000.000	947.064.780.007
Giảm	(81.514.553.478)	(31.212.300.000)	(319.000.000.000)	(431.726.853.478)
Tại ngày 31/12/2014	199.665.564.292	221.312.491.062	933.250.000.000	1.354.228.055.354
DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN				
Tại ngày 01/01/2014	8.925.142.030	39.748.855.528	-	48.673.997.558
(Giảm)/ Tăng	(2.559.127.268)	15.899.542.211	-	13.340.414.943
Tại ngày 31/12/2014	6.366.014.762	55.648.397.739	-	62.014.412.501
GIÁ TRỊ THUẬN ĐẦU TƯ DÀI HẠN				
Tại ngày 31/12/2014	<u>193.299.549.530</u>	<u>165.664.093.323</u>	<u>933.250.000.000</u>	<u>1.292.213.642.853</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>272.254.975.740</u>	<u>150.961.155.527</u>	<u>367.000.000.000</u>	<u>790.216.131.267</u>

Chi tiết danh mục đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	48.020.000.000	48.020.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	1.277.992.000	1.277.992.000
Cổ phiếu Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	211.203.135	211.203.135
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	7.618.100.000	7.618.100.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	779.200.000	779.200.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải Long An	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	43.218.000.000	43.218.000.000
Cổ phiếu Công ty Địa ốc 9	514.000.000	514.000.000
Cổ phiếu Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam - VF2	4.927.069.157	6.515.899.575
Cổ phiếu Tổng Công ty CP Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Bảo Việt	-	19.925.723.060
Cổ phiếu Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	-	60.000.000.000
	199.665.564.292	281.180.117.770
Trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	12.497.711.055	12.497.711.055
Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy (Vinashin)	68.409.480.007	67.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	110.405.300.000	81.212.300.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30.000.000.000	-
Trái phiếu Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	-	30.000.000.000
	221.312.491.062	190.710.011.055

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH26 Tôn Thất Dạm, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***26. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.844.155.460	2.746.684.351
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.523.261.738	10.090.076.085
	15.367.417.198	12.836.760.436

27. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	32.050.558.710	27.129.773.963
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	87.217.484.471	90.925.810.507
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	32.161.737.577	23.250.523.930
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	61.250.461.234	27.155.270.118
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	317.445.252.822	323.057.469.726
Phải trả khác (*)	11.304.844.415	12.746.271.878
	541.430.339.229	504.265.120.122

(*) Các khoản phải trả khác thể hiện các khoản phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm.

28. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	27.024.297.833	20.034.200.306
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.134.010.161	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	3.758.232.449	3.527.369.629
	39.916.540.443	23.561.569.935

29. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, phải trả người lao động thể hiện khoản chênh lệch giữa quỹ lương trích vào chi phí trong năm và số lương, thưởng thực tế chi trả cho cán bộ công nhân viên trong năm.

30. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

31. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	2014	2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 (Trình bày lại)	18.007.106.248	11.354.603.758
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	121.703.637.690	117.484.591.768
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(91.582.715.382)	(110.832.089.278)
Tại ngày 31 tháng 12	48.128.028.556	18.007.106.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng thể hiện các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào thu nhập trong các năm tài chính sau theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

32. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Chênh lệch thuần VND
31/12/2014			
Dự phòng bồi thường	957.348.161.295	782.295.544.649	175.052.616.646
Trong đó:			
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>914.972.288.277</i>	<i>760.439.796.337</i>	<i>154.532.491.940</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>42.375.873.018</i>	<i>21.855.748.312</i>	<i>20.520.124.706</i>
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.184.500.904.735	306.318.920.170	878.181.984.565
31/12/2013			
Dự phòng bồi thường	449.574.733.057	342.085.724.090	107.489.008.967
Trong đó:			
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>411.680.509.231</i>	<i>321.388.462.117</i>	<i>90.292.047.114</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>37.894.223.826</i>	<i>20.697.261.973</i>	<i>17.196.961.853</i>
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.074.824.494.265	295.080.407.710	779.744.086.555

Trong đó, chi tiết:

	2014		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Chênh lệch thuần VND
Dự phòng bồi thường			
Số dư đầu năm	449.574.733.057	342.085.724.090	107.489.008.967
Tăng trong năm	477.850.210.915	440.209.820.559	37.640.390.356
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	29.923.217.323	-	29.923.217.323
Số dư cuối năm	957.348.161.295	782.295.544.649	175.052.616.646
Dự phòng phí chưa được hưởng			
Số dư đầu năm	1.074.824.494.265	295.080.407.710	779.744.086.555
Tăng trong năm	110.056.361.099	11.238.512.460	98.817.848.639
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	(379.950.629)	-	(379.950.629)
Số dư cuối năm	1.184.500.904.735	306.318.920.170	878.181.984.565

(*) Theo Báo cáo kiểm toán ngày 19 tháng 01 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc với số tiền 29.923.217.323 đồng và giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc chưa được hưởng với số tiền 379.950.629 đồng, tương ứng với việc ghi nhận giảm/tăng vào lợi nhuận chưa phân phối trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Dự phòng dao động lớn:

	2014	2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	87.943.226.454	120.995.960.457
Tăng trong năm	21.771.502.334	19.638.932.664
Số sử dụng trong năm	-	(18.000.000.000)
Điều chỉnh giảm (*)	<u>(34.691.666.667)</u>	<u>(34.691.666.667)</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>75.023.062.121</u>	<u>87.943.226.454</u>

(*) Thực hiện theo công văn số 2803/BTC-QLBH của Bộ Tài chính ban hành ngày 04 tháng 3 năm 2013 hướng dẫn xử lý hạch toán vốn và lãi thu được từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Bảo Minh - CMG. Theo đó, đối với số tiền gốc 5.000.000 đô la Mỹ được hạch toán giảm dự phòng dao động lớn không quá 3 năm. Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ số tiền vốn trong 3 năm từ năm 2012 và hạch toán phân còn lại với số tiền là 34.691.666.667 đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

33. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các năm tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

34. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 755.000.000.000 đồng. Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	75.500.000	75.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.500.000</i>	<i>75.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.500.000	75.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.500.000</i>	<i>75.500.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ đã được góp như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	31/12/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng Cty Đầu tư & KD vốn Nhà nước	382.788.000.000	50,70%	382.788.000.000	50,70%
AXA .SA - Pháp	125.700.000.000	16,65%	125.700.000.000	16,65%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	-	42.532.000.000	5,63%
Công ty TNHH Firstland	42.532.000.000	5,63%	-	-
CBNV Bảo Minh và cổ đông bên ngoài	203.980.000.000	27,02%	203.980.000.000	27,02%
	<u>755.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>755.000.000.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ bắt buộc		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2013	755.000.000.000	1.133.484.074.449	44.072.906.648	13.771.924.950	135.292.769.711	2.081.621.675.758					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	90.906.818.005	90.906.818.005					
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(90.600.000.000)	(90.600.000.000)					
Phân phối quỹ	-	-	8.591.099.202	4.045.758.302	(12.636.857.504)	-					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.266.780.551)	(17.266.780.551)					
Chi khác	-	-	-	-	(320.620.675)	(320.620.675)					
Số dư tại ngày 31/12/2013	755.000.000.000	1.133.484.074.449	52.664.005.850	17.817.683.252	105.375.328.986	2.064.341.092.537					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	109.720.373.224	109.720.373.224					
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(75.500.000.000)	(75.500.000.000)					
Phân phối quỹ	-	-	5.486.018.661	4.545.340.900	(10.031.359.561)	-					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.217.351.342)	(18.217.351.342)					
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (*)	-	-	-	-	(1.329.883.453)	(1.329.883.453)					
Chi khác	-	-	-	-	(692.530.422)	(692.530.422)					
Số dư tại ngày 31/12/2014	755.000.000.000	1.133.484.074.449	58.150.024.511	22.363.024.152	109.324.577.432	2.078.321.700.544					

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm số 0552/2014-BM/ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, các cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013, cụ thể:

- Chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 75.500.000.000 đồng (năm 2013: 90.600.000.000 đồng).
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 18.217.351.342 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền là 4.545.340.900 đồng (số liệu này đã trích lập trên báo cáo tài chính riêng năm 2013).
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với số tiền là 4.545.340.900 đồng.

Tổng Công ty đã tiến hành chi trả đủ số cổ tức nêu trên trong năm.

Đồng thời, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 với số tiền là 5.486.018.661 đồng. Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

(*) Theo Báo cáo kiểm toán ngày 19 tháng 01 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm vào lợi nhuận chưa phân phối trong năm với số tiền 1.329.883.453 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận", Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 nằm trong phạm vi điều chỉnh và cần xem xét trình bày thông tin báo cáo tài chính bộ phận; tuy nhiên Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày những thông tin này trong báo cáo tài chính riêng do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 41 và số 42 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Với các lý do nêu trên, Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

36. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2014 VND	2013 (Trình bày lại) VND
Phí bảo hiểm gốc	2.606.858.415.403	2.306.342.880.038
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(5.745.423.574)	(6.499.086.324)
Phí bảo hiểm gốc thuần (1)	2.601.112.991.829	2.299.843.793.714
Phí nhận tái bảo hiểm	318.823.533.839	290.207.853.968
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(9.798.925.578)	(5.383.874.988)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần (2)	309.024.608.261	284.823.978.980
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	110.056.361.099	48.946.747.151
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	2.800.081.238.991	2.535.721.025.543

Chi tiết doanh thu phí bảo hiểm gốc

	2014 VND	2013 (Trình bày lại) VND
Bảo hiểm cháy nổ	503.632.424.379	395.971.737.100
Bảo hiểm con người	886.841.891.878	741.114.643.773
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	155.907.525.001	118.533.447.321
Bảo hiểm hàng không	6.983.147.381	40.604.028.022
Bảo hiểm kỹ thuật	189.798.259.680	179.997.574.041
Bảo hiểm nông nghiệp	4.790.706.769	68.122.554.940
Bảo hiểm tàu	129.401.193.423	104.214.412.893
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	33.218.276.912	19.649.471.697
Bảo hiểm tín dụng	25.070.220.561	16.718.668.698
Bảo hiểm trách nhiệm	58.393.800.736	59.457.935.619
Bảo hiểm xe cơ giới	612.820.968.683	561.958.405.934
	2.606.858.415.403	2.306.342.880.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi tiết doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

	2014 VND	2013 (Trình bày lại) VND
Bảo hiểm cháy nổ	131.579.066.068	121.416.019.108
Bảo hiểm con người	35.991.873.780	19.623.057.254
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	46.269.735.283	39.852.912.861
Bảo hiểm hàng không	22.585.624.342	14.952.320.939
Bảo hiểm kỹ thuật	49.821.601.983	63.377.061.936
Bảo hiểm nông nghiệp	-	39.565.837
Bảo hiểm tàu	26.500.282.685	23.115.557.033
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	135.404.724	-
Bảo hiểm tín dụng	-	33.426.667
Bảo hiểm trách nhiệm	4.274.838.141	7.064.701.832
Bảo hiểm xe cơ giới	1.665.106.833	733.230.501
	318.823.533.839	290.207.853.968

37. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2014 VND	2013 (Trình bày lại) VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	732.987.368.244	695.149.013.188
Trong đó:		
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>386.482.424.396</i>	<i>303.419.243.567</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>1.245.663.205</i>	<i>1.288.854.785</i>
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	<i>45.237.000.554</i>	<i>34.723.430.384</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>9.429.200.488</i>	<i>35.284.891.257</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>124.876.344.050</i>	<i>126.276.270.754</i>
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	<i>13.887.834.249</i>	<i>52.972.053.843</i>
<i>Bảo hiểm tàu</i>	<i>74.057.832.832</i>	<i>75.645.241.682</i>
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	<i>24.640.043.114</i>	<i>16.949.446.629</i>
<i>Bảo hiểm tín dụng</i>	<i>14.980.838.145</i>	<i>8.540.580.580</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	<i>34.933.425.595</i>	<i>36.097.573.666</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>3.216.761.616</i>	<i>3.951.426.041</i>
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	11.238.512.460	-
	721.748.855.784	695.149.013.188

38. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2014 VND	2013 (Trình bày lại) VND
Bảo hiểm cháy nổ	60.167.947.035	48.865.792.798
Bảo hiểm con người	308.405.663	359.347.223
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	7.920.475.376	8.651.070.526
Bảo hiểm hàng không	323.137.133	723.820.710
Bảo hiểm kỹ thuật	13.803.980.574	27.000.974.169
Bảo hiểm nông nghiệp	9.087.445.751	17.261.501.843
Bảo hiểm tàu	1.701.023.898	2.661.759.040
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.438.372.812	2.651.261.526
Bảo hiểm tín dụng	1.434.100.888	1.410.441.507
Bảo hiểm trách nhiệm	3.844.950.218	5.958.480.698
Bảo hiểm xe cơ giới	204.896.235	367.866.223
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(11.652.020.201)	(5.080.226.985)
	91.582.715.382	110.832.089.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	2014 VND	2013 (Trình bày lại) VND
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.287.570.653.647	1.455.297.390.545
Trong đó:		
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>399.845.690.167</i>	<i>302.410.596.895</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>239.600.210.961</i>	<i>238.303.665.301</i>
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	<i>63.832.715.786</i>	<i>82.113.900.999</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>5.277.057.240</i>	<i>25.174.677.804</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>56.990.723.305</i>	<i>51.636.485.077</i>
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	<i>20.277.628.714</i>	<i>268.592.358.879</i>
<i>Bảo hiểm tàu</i>	<i>147.315.372.724</i>	<i>180.792.478.651</i>
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	<i>10.705.657.070</i>	<i>2.329.493.217</i>
<i>Bảo hiểm tín dụng</i>	<i>13.185.386.925</i>	<i>7.490.091.140</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	<i>7.044.301.524</i>	<i>5.227.093.865</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>323.495.909.231</i>	<i>291.226.548.717</i>
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(24.735.998.958)	(22.191.170.871)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(444.641.309.355)	(604.222.425.245)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	439.483.110.630	(5.650.708.939)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(401.842.720.274)	-
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	<u>855.833.735.690</u>	<u>823.233.085.490</u>

40. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2014 VND	2013 (Trình bày lại) VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	297.385.298.499	331.452.104.127
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.271.295.554	1.788.633.727
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	14.481.880.251	11.627.942.525
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	285.226.442.835	147.054.393.678
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1.922.427.974	-
Chi phí khác (*)	504.264.903.214	443.645.493.063
	<u>1.104.552.248.327</u>	<u>935.568.567.120</u>

(*) Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí lương cho nhân viên khai thác, chi phí tiếp khách, và các khoản chi khác. Số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

41. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.245.928.351	113.280.630.157
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	9.115.512.045	7.774.614.622
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.523.648.053	54.233.675.818
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.603.265.644	6.104.382.644
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.364.602.248	4.908.446.471
Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	3.642.667.474	1.014.547.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.283.897.318	4.044.326.148
	<u>169.779.521.133</u>	<u>191.360.622.860</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

42. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Chi phí cho hoạt động đầu tư	33.303.141.194	30.507.402.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	518.820.670	5.526.510.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.256.357.144	8.696.259.988
Dự phòng giảm giá đầu tư	42.816.844.370	81.247.150.409
Chi phí hoạt động mua bán chứng khoán	137.657.461	17.921.342.663
Chi phí tài chính khác	2.168.824.809	2.762.257.921
	<u>92.201.645.648</u>	<u>146.660.924.181</u>

43. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VND	2013 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	74.893.439.820	88.450.278.749
Chi phí vật liệu quản lý	3.373.416.491	3.233.770.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.407.722.365	10.978.540.765
Thuế, phí và lệ phí	5.856.553.349	2.447.239.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.339.494.138	24.810.344.515
Chi phí bằng tiền khác	13.983.486.361	6.737.361.476
	<u>136.854.112.524</u>	<u>136.657.535.804</u>

44. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	130.524.848.181	103.468.591.301
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.564.595.132	1.012.177.699
Trừ: Thu nhập cố tức không chịu thuế	37.523.648.053	54.233.675.818
Thu nhập chịu thuế	<u>94.565.795.260</u>	<u>50.247.093.182</u>
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>20.804.474.957</u>	<u>12.561.773.296</u>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 8 năm 2014 và áp dụng cho năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 trở đi (Năm 2013: 25%).

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

45. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính thì đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài phải chịu thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư 05/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 1 năm 2005 với tỷ lệ 2% trên số phí tái bảo hiểm ra nước ngoài. Theo đó một khoản thuế nhà thầu với giá trị ước tính khoảng 25 tỷ đồng tính trên số phí tái bảo hiểm ra nước ngoài của Tổng Công ty từ năm 2005 đến hết năm 2008 chưa được Tổng Công ty ghi nhận. Theo Công văn 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, thì các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là những nước đã ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam thì được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ 2005 đến 2008. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty đã tính toán và nộp phần thuế không được miễn đồng thời đang tiến hành thực hiện các thủ tục miễn thuế theo Công văn nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

46. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	<u>13.757.906.869</u>	<u>17.475.012.825</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	11.756.184.358	12.404.651.142
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.890.203.534	15.373.032.026
Sau năm năm	56.021.875	60.503.625
	<u>21.702.409.767</u>	<u>27.838.186.793</u>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất và văn phòng với thời hạn từ 1 năm tới 18 năm.

47. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	2014	2013
	VND*000 000	VND*000 000
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	833.894	1.025.429
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.078.322	2.064.341
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	828.547	716.875
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	415.881	322.037
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	544.288	472.380
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	544.288	472.380
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	363.767	323.083
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	<u>289.606</u>	<u>553.049</u>
Theo tỷ lệ phần trăm	<u>153%</u>	<u>217%</u>

Việc tính toán biên khả năng thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 232 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 trong việc trình bày báo cáo tài chính đã ảnh hưởng đến kết quả tính toán trong năm 2014 của Tổng Công ty. Theo đó, biên khả năng thanh toán năm 2014 được tính trên cả trách nhiệm của bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm trong khi biên khả năng thanh toán năm 2013 chỉ tính trên trách nhiệm của Tổng Công ty.

48. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	276.757.025.482	229.724.660.283
Phải thu khách hàng và phải thu khác	798.298.289.580	942.875.179.845
Đầu tư tài chính ngắn hạn	470.566.131.790	744.566.671.382
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	743.928.444.364	342.085.724.090
Đầu tư tài chính dài hạn	1.292.213.642.853	790.216.131.267
Các khoản ký quỹ	713.723.937	362.999.434
	<u>3.582.477.258.006</u>	<u>3.049.831.366.301</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	577.844.500.298	541.325.053.765
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	918.981.061.010	449.574.733.057
Nhận ký quỹ	156.168.730	346.339.170
	<u>1.496.981.730.038</u>	<u>991.246.125.992</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	279.836.205.456	300.052.907.642	185.304.952.579	173.946.557.239
Euro (EUR)	5.759.253.533	41.251.623.378	6.746.447.795	30.885.941.445
Bảng Anh (GBP)	4.492.972.492	5.913.627.582	306.586.768	482.187.697
Yên Nhật (JPY)	1.494.901.456	1.665.364.337	23.641.290	26.730.776
Đô la Singapore (SGD)	932.265.663	362.071.350	(2.845.783)	-
Won Hàn Quốc (KRW)	6.041.949.814	5.357.211.632	888.377.733	391.529.275
Franc Thụy Sĩ (CHF)	-	-	33.869.022	37.597.633
Đô la Úc (AUD)	26.097.457	15.316.950	31.914.756	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro, Bảng Anh, Đô la Singapore, Yên Nhật và Won Hàn Quốc.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Điều hành sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Điều hành về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư lớn của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	945.312.529	1.261.063.504
Euro (EUR)	9.871.943	103.656.819
Bảng Anh (GBP)	41.863.857	54.314.399
Yên Nhật (JPY)	14.712.602	16.386.336
Đô la Singapore (SGD)	9.351.114	3.620.714
Won Hàn Quốc (KRW)	51.535.721	49.656.824

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 6, số 7 và số 25. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Điều hành của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh và loại hình công ty để đầu tư. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về thay đổi giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Điều hành của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh và loại hình công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	276.757.025.482	-	276.757.025.482
Phải thu khách hàng và phải thu khác	750.397.045.434	47.901.244.146	798.298.289.580
Đầu tư tài chính ngắn hạn	470.566.131.790	-	470.566.131.790
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	743.928.444.364	-	743.928.444.364
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.292.213.642.853	1.292.213.642.853
Các khoản ký quỹ	713.723.937	-	713.723.937
	2.242.362.371.007	1.340.114.886.999	3.582.477.258.006
Phải trả người bán và phải trả khác	577.844.500.298	-	577.844.500.298
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	918.981.061.010	-	918.981.061.010
Nhận ký quỹ	-	156.168.730	156.168.730
	1.496.825.561.308	156.168.730	1.496.981.730.038
Chênh lệch thanh khoản thuần	745.536.809.699	1.339.958.718.269	2.085.495.527.968

011250
 CHỈ NH
 CÔNG
 H NHIỆM
 ELOIT
 IỆT N
 TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.724.660.283	-	229.724.660.283
Phải thu khách hàng và phải thu khác	897.619.460.304	45.255.719.541	942.875.179.845
Đầu tư tài chính ngắn hạn	744.566.671.382	-	744.566.671.382
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	342.085.724.090	-	342.085.724.090
Đầu tư tài chính dài hạn	-	790.216.131.267	790.216.131.267
Các khoản ký quỹ	362.999.434	-	362.999.434
	2.214.359.515.493	835.471.850.808	3.049.831.366.301
Phải trả người bán và phải trả khác	541.325.053.765	-	541.325.053.765
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	449.574.733.057	-	449.574.733.057
Nhận ký quỹ	-	346.339.170	346.339.170
	990.899.786.822	346.339.170	991.246.125.992
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.223.459.728.671	835.125.511.638	2.058.585.240.309

Ban Điều hành đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

49. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Chứng Khoán Bảo Minh ("BMSC")	Công ty con
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp ("UIC")	Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2014 VND	2013 VND
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp		
Thu phí nhận tái bảo hiểm	25.297.769.368	20.512.423.563
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	268.596.933	50.076.411
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.106.425.973	223.239.836
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	7.359.414.950	5.897.840.352
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	15.857.872.811	1.500.023.169
Cổ tức được nhận	17.442.000.000	17.442.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Công ty Chứng khoán Bảo Minh		
Cổ tức được nhận	6.301.740.000	12.603.480.000
Tiền thuê văn phòng	30.000.000	119.300.817
Chi phí môi giới và tư vấn	81.799.484	85.271.191
Cổ tức đã trả hộ Tổng Công ty	235.944.020	1.864.695.240
Tổng Công ty nhờ trả hộ cổ tức	<u>384.679.700</u>	<u>495.222.840</u>
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:		
	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	<u>6.683.920.472</u>	<u>5.586.263.200</u>
Số dư với các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính riêng:		
	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	11.842.362.826	8.666.292.580
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.655.713.445	3.655.713.445
Cổ tức phải nhờ BMSC trả hộ	<u>1.121.115.040</u>	<u>972.376.760</u>
Các khoản phải trả		
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	900.358.169	62.529.129
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	<u>12.733.808.397</u>	<u>1.456.521</u>

50. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2014, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh và phân loại lại một số số liệu so sánh đầu năm để phù hợp với cách trình bày năm báo cáo tài chính riêng này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như các bảng dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2013 sau phân loại lại <u>VND</u>	Điều chỉnh/ phân loại lại theo Thông tư 232 <u>VND</u>	Số sau điều chỉnh/ phân loại lại tại ngày 31/12/2013 <u>VND</u>
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.871.238.674.361	849.442.555.278	2.720.681.229.639
I. Các khoản phải thu ngắn hạn (*)	130	900.011.503.798	-	900.011.503.798
1. Phải thu khách hàng	131	874.923.418.200	5.183.579.526	880.106.997.726
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	874.923.418.200	5.183.579.526	880.106.997.726
2. Các khoản phải thu khác (*)	135	177.717.254.120	(5.183.579.526)	172.533.674.594
II. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.441.547.730	193.750.637.144	195.192.184.874
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	-	78.504.503.108	78.504.503.108
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	1.441.547.730	115.246.134.036	116.687.681.766
III. Tài sản tái bảo hiểm	190	-	637.166.131.800	637.166.131.800
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	-	295.080.407.710	295.080.407.710
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	-	342.085.724.090	342.085.724.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng (Tiếp theo)

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2013 sau phân loại lại VND	Điều chỉnh/ phân loại lại theo Thông tư 232 VND	Số sau điều chỉnh/ phân loại lại tại ngày 31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.887.604.113.268	(212.276.423.478)	1.675.327.689.790
I. Các khoản phải thu dài hạn (*)	210	33.761.889.560	11.493.829.981	45.255.719.541
1. Phải thu dài hạn khác	218	52.287.675.894	11.493.829.981	63.781.505.875
1.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1	-	6.000.000.000	6.000.000.000
1.2 Phải thu dài hạn khác	218.2	52.287.675.894	5.493.829.981	57.781.505.875
II. Tài sản dài hạn khác	260	218.081.227.561	(205.244.467.125)	12.836.760.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	206.587.397.580	(193.750.637.144)	12.836.760.436
2. Ký quỹ bảo hiểm	263	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.493.829.981	(5.493.829.981)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.758.842.787.629	637.166.131.800	4.396.008.919.429
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.694.501.695.092	637.166.131.800	2.331.667.826.892
I. Nợ ngắn hạn	310	718.979.033.946	1.578.374.981.813	2.297.354.015.759
1. Phải trả người bán	312	413.339.309.615	90.925.810.507	504.265.120.122
1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	413.339.309.615	90.925.810.507	504.265.120.122
2. Người mua trả tiền trước	313	82.644.276.166	(51.974.578.211)	30.669.697.955
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	127.985.744.150	(90.925.810.507)	37.059.933.643
4. Doanh thu hoãn chưa được hưởng	319.1	-	18.007.106.248	18.007.106.248
5. Dự phòng nghiệp vụ	329	975.176.321.976	637.166.131.800	1.612.342.453.776
5.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	779.744.086.555	295.080.407.710	1.074.824.494.265
5.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	107.489.008.967	342.085.724.090	449.574.733.057
II. Nợ dài hạn	330	346.339.170	33.967.471.963	34.313.811.133
1. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	33.967.471.963	33.967.471.963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	3.758.842.787.629	637.166.131.800	4.396.008.919.429

(*) Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán				
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	881.886.506.436	18.124.997.362	900.011.503.798
1. Các khoản phải thu khác	135	178.118.043.092	(400.788.972)	177.717.254.120
2. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(173.546.998.350)	18.525.786.334	(155.021.212.016)
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9.072.187.604	400.788.972	9.472.976.576
II. Các khoản phải thu dài hạn	210	52.287.675.894	(18.525.786.334)	33.761.889.560
1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	(18.525.786.334)	(18.525.786.334)
		<u>943.246.369.934</u>	<u>-</u>	<u>943.246.369.934</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh/ phân loại lại theo	Số sau điều chỉnh/ phân loại lại
		2013	Thông tư 232	2013
		VND	VND	VND
1. Phí bảo hiểm gốc (**)	01.1	2.306.342.880.038	(6.499.086.324)	2.299.843.793.714
2. Phí nhận tái bảo hiểm (**)	01.2	290.207.853.968	(5.383.874.988)	284.823.978.980
3. Giảm phí	(*)	1.703.853.792	(1.703.853.792)	-
4. Hoàn phí	(*)	10.179.107.520	(10.179.107.520)	-
5. Chi bồi thường (**)	11	-	1.433.106.219.674	1.433.106.219.674
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường (**)	11.1	-	1.455.297.390.545	1.455.297.390.545
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	(*)	1.292.434.842.688	(1.292.434.842.688)	-
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(*)	162.862.547.857	(162.862.547.857)	-
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) (**)	11.2	-	22.191.170.871	22.191.170.871
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(*)	20.443.166.457	(20.443.166.457)	-
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(*)	1.748.004.414	(1.748.004.414)	-
6. Tăng dự phòng dao động lớn (**)	16	-	1.638.932.664	1.638.932.664
7. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	(*)	18.000.000.000	(18.000.000.000)	-
8. Trích dự phòng dao động lớn	(*)	19.638.932.664	(19.638.932.664)	-
9. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)	17	-	935.568.567.120	935.568.567.120
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm (**)	17.1	-	331.452.104.127	331.452.104.127
- Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	(*)	259.387.999.568	(259.387.999.568)	-
- Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(*)	72.064.104.559	(72.064.104.559)	-
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (**)	17.2	-	604.116.462.993	604.116.462.993
- Chi đòi người thứ ba	(*)	350.832.207	(350.832.207)	-
- Chi xử lý hàng bồi thường 100%	(*)	9.400.941	(9.400.941)	-
- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	(*)	1.788.633.727	(1.788.633.727)	-
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	(*)	11.627.942.525	(11.627.942.525)	-
- Chi phí khác (phí giám định, phí đồng bảo hiểm)	(*)	147.054.393.678	(147.054.393.678)	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (**)	26	579.942.795.719	(443.285.259.915)	136.657.535.804

(*) Những khoản mục này đã được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(**) Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.



Vũ Thị Dung
Người lập biểu



Nguyễn Phú Thủy
Kế toán trưởng



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2015